

別記第七十四号の二様式（第五十五条関係）
Mẫu 2 kèm theo Số 74 (liên quan đến Điều 55)

日本国政府法務省

Bộ Tư pháp chính phủ Nhật Bản

難民・補完的保護対象者認定申請書（再申請用）

ĐƠN XIN CHỨNG NHẬN TÌNH TRẠNG TỊ NẠN, ĐỐI TƯỢNG CẢN BẢO VỆ BỔ SUNG (MẪU ĐƠN XIN LẠI)

法務大臣 殿

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tư pháp

私は、

Tôi muốn

- ① 難民認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第1項の申請）
 ① Xin xác nhận tình trạng tị nạn (Đơn xin theo khoản 1, điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận tị nạn)
 ② 補完的保護対象者認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第2項の申請）
 ② Xin xác nhận đối tượng cản bảo vệ bổ sung (Đơn xin theo khoản 2, điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận tị nạn)

を行うものとして、本申請書を提出します。

nên xin phép được trình gửi đơn này.

※上記のうち、どちらか一つにチェックしてください。

※Hãy chọn **chỉ 1 trong 2 nội dung** ghi trên.

①の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性についても判断されます。②の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性のみを判断します。

Trường hợp xin theo dạng ① thì tính phù hợp của đối tượng cản bảo vệ bổ sung cũng sẽ được xem xét.

Trường hợp xin theo dạng ② thì chỉ xem xét sự phù hợp của đối tượng cản bảo vệ bổ sung.

氏名 Họ tên	男 Nam 女 Nữ	別名・通称名等 Tên gọi khác, tên thường gọi v.v...			
生年月日 Ngày tháng năm sinh	(年) Năm	(月) Tháng	(日) Ngày	現在の職業 Nghề nghiệp hiện tại	
国籍・地域 (又は常居所を有していた国名) Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia có địa chỉ thường trú)	出生地 Nơi sinh				
住居地 Nơi ở	方 Tên người đại diện		電話番号 Số điện thoại	携帯電話番号 Số điện thoại di động	
旅券 Hộ chiếu	番 号 Số	発行・更新 年月日 Năm tháng ngày phát hành - gia hạn	有効期限 Ngày hết hạn	発行機関 Cơ quan phát hành	発行・更新理由 Lý do phát hành - gia hạn
在留カード/ 特別永住者証明書 Thẻ cư trú - Giấy chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt					
本邦上陸年月日 Ngày tháng năm đến Nhật Bản	上陸港 Cảng đến	現に有する在留資格（又は許可の種類） Tư cách cư trú hiện tại (hoặc loại cấp phép)		在留期間満了日（又は許可の期限） Ngày hết hạn cư trú (hoặc hạn cấp phép)	
官 用 欄 Phần ghi chép của quan chức					

(注) 用紙の大きさは、日本産業規格A列4番とする。

(CHÚ Ý) Cỡ giấy là loại cột A số 4 theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản.

【注意事項】 Các nội dung cần lưu ý:

以下の注意事項をよく読んで上で質問に答えてください。

読んだ注意事項には、チェック☑をしてください。

Hãy đọc kỹ các nội dung cần lưu ý dưới đây và trả lời các câu hỏi.

Hãy đánh dấu ☑ vào các nội dung lưu ý đã đọc.

- この申請書には、あなたが主張したい事情を全て書いてください。

Hãy viết vào đơn này toàn bộ tình hình hoàn cảnh mà Anh/Chị muốn trình bày.

- 回答に当たっては、該当する欄にチェック☑をし、記入部分には、具体的かつ詳細に書いてください。

(枠内に書けない場合は、別紙を提出してください。)

Khi trả lời hãy tích ☑ vào phần phù hợp, phần phải ghi chi tiết hãy cố gắng ghi thật cụ thể, chi tiết. (Nếu viết không đủ vào ô trả lời, hãy nộp bản kèm theo.)

- この申請書に嘘を記載したり、嘘の資料を提出した場合は、審査上不利を被ることがあります。

Nếu Anh/Chị ghi dối trá vào đơn này hoặc nộp các giấy tờ dối trá, Anh/Chị sẽ có khả năng bị bất lợi khi xét duyệt.

- 1 前回の難民・補完的保護対象者認定申請後、国籍、家族構成、居住歴、学歴、職歴、本邦出入国歴、海外渡航歴及び宗教に変更はありますか。

Anh/Chị có thay đổi gì về quốc tịch, cơ cấu gia đình, lịch sử nơi ở, học lịch, lịch sử làm việc, lịch sử xuất nhập cảnh Nhật Bản,

lịch sử xuất ngoại và tôn giáo kể từ sau lần xin chứng nhận tị nạn, xin chứng nhận đối tượng bảo vệ bổ sung trước đó không?

- いいえ

Không

- はい

Có

→変更事項はどれですか。

→ Nội dung thay đổi là gì?

- 国籍

Quốc tịch

- 家族構成

Cơ cấu gia đình

- 居住歴

Lịch sử nơi ở

- 学歴

Học lịch

- 職歴

Quá trình làm việc

- 本邦出入国歴

Quá trình xuất nhập cảnh Nhật Bản

- 海外渡航歴

Quá trình xuất ngoại

- 宗教 (宗派)

Tôn giáo (giáo phái)

→変更内容を具体的に書いてください。

→ Hãy ghi cụ thể nội dung thay đổi đó:

- 2 前回は、どのような迫害事情を主張しましたか。具体的に書いてください。

Lần trước Anh/Chị đã trình bày tình cảnh bị bức hại như thế nào? Hãy ghi cụ thể:

- 3 今回は、新たに主張する迫害事情がありますか。

Lần này Anh/Chị có bổ sung tình hình bị bức hại mới nào không?

- ない

Không

→ 「ない」と答えた場合、4の質問に答えた後、6以降の質問に答えてください。

→ Nếu trả lời là "Không", sau khi trả lời câu 4 hãy trả lời tiếp từ câu 6 trở đi.

- ある

Có

→ 「ある」と答えた場合、4以降の質問に答えてください。

→ Nếu trả lời là "Có", hãy trả lời tiếp từ câu 4 trở đi.

4 迫害を受けるおそれ以外の理由で、日本での滞在が必要な理由がありますか。
Ngoài lý do nguy cơ bị bức hại, Anh/Chị có lý do nào khác để cần phải cư trú tại Nhật Bản không?

ない

Không

ある

Có

→ 「ある」と答えた場合、具体的に答えてください。

→ Nếu trả lời là "Có" hãy ghi cụ thể:

5 3の質問で「ある」と答えた場合、「新たな迫害事情」について、下記(1)から(6)までの質問に答えてください。

Nếu đã trả lời là "Có" ở câu 3, hãy trả lời về "Tình hình bức hại mới" đó theo các câu hỏi từ (1) đến (6) dưới đây.

(1) 「新たな迫害事情」が発生した時期は、いつですか。算用数字により西暦で書いてください。

Thời kỳ phát sinh "Tình hình bức hại mới" đó là khi nào? Hãy ghi bằng số dùng để tính toán và theo dương lịch:

(2) 「新たな迫害事情」をあなたが知った時期は、いつですか。算用数字により西暦で書いてください。

Thời kỳ Anh/Chị được biết về "Tình hình bức hại mới" đó là khi nào? Hãy ghi bằng số dùng để tính toán và theo dương lịch:

(3) 「新たな迫害事情」が発生した場所は、どこですか。

Địa điểm phát sinh "Tình hình bức hại mới" đó là ở đâu?

(4) 「新たな迫害事情」を前回の手続で主張できなかったのはなぜですか。

Tại sao Anh/Chị không thể trình bày "Tình hình bức hại mới" đó khi làm thủ tục lần trước?

(5) 「新たな迫害事情」の内容を具体的に答えてください。

Hãy trả lời cụ thể về nội dung của "Tình hình bức hại mới" đó.

ア 迫害を受けたのは誰ですか。

Ai là người đã bị gánh chịu bức hại đó?

あなた自身

Bản thân Anh/Chị

あなたの家族・親族

Gia đình, thân tộc của Anh/Chị

上記以外（具体的に書いてください。）

Người khác (Hãy ghi cụ thể.)

イ 誰から迫害を受けましたか。

Đã bị ai bức hại?

ウ どのような迫害を受けたのですか。

Đã bị bức hại như thế nào?

エ 迫害を受けたのは、なぜですか。
Tại sao lại bị gánh chịu bức hại đó?

オ 迫害と関係する本国情勢に大きな変化があった場合、それを具体的に書いてください。
Nếu có thay đổi lớn trong tình hình đất nước của Anh/Chị có liên quan đến bức hại này, xin hãy ghi cụ thể điều đó:

(6) あなたが本国に帰国するとすれば、いかなる事態が生じますか。
Nếu Anh/Chị trở về đất nước của mình, sẽ xảy ra tình huống nào?

ア 誰から迫害を受けるおそれがありますか。
Có nguy cơ bị gánh chịu bức hại từ ai?

イ いかなる事態が生じますか。
Xảy ra tình huống nào?

6 今回、新たに提出する資料はありますか。
Anh/Chị có thêm giấy tờ mới nộp cho lần này không?

- ない
Không
 ある
Có

→ 「ある」と答えた場合、その資料の内容を具体的に書いてください。
→ Nếu trả lời "Có", hãy ghi cụ thể nội dung của giấy tờ đó:

7 現在の健康状態はどうか。
Tình hình sức khỏe hiện nay của Anh/Chị thế nào?

- 異常なし
Bình thường
 異常あり
Bất thường

→ 「異常あり」と答えた場合、具体的に書いてください。
→ Nếu trả lời là "Bất thường" hãy ghi cụ thể:

<p>8 難民調査官のインタビューを希望しますか。 Anh/Chị có muốn dự phỏng vấn với cán bộ điều tra tị nạn không?</p> <p><input type="checkbox"/> 希望する Có muốn</p> <p><input type="checkbox"/> 希望しない Không muốn</p>
<p>9 難民調査官がインタビューする場合、通訳は必要ですか。 Nếu cán bộ điều tra tị nạn tiến hành phỏng vấn, Anh/Chị có cần phiên dịch không?</p> <p><input type="checkbox"/> いいえ Không</p> <p><input type="checkbox"/> はい Có</p> <p>→ 「はい」と答えた場合、何語を希望しますか。() 語</p> <p>→ Nếu trả lời là "Có", Anh/Chị muốn phiên dịch bằng ngôn ngữ nào? Tiếng ()</p> <p>その他通訳に関して希望する事項があれば、理由とともに書いてください。(例：通訳人の性別、国籍)</p> <p>Nếu Anh/Chị có nguyện vọng gì khác liên quan đến phiên dịch, hãy viết ra cùng với lý do. (Ví dụ: Giới tính, quốc tịch của người phiên dịch)</p>
<p>10 難民調査官がインタビューする場合に、通訳に関すること以外で配慮してほしいことがあれば、理由とともに記入してください。 (例：難民調査官の性別)</p> <p>Khi cán bộ điều tra tị nạn phỏng vấn, ngoài vấn đề liên quan phiên dịch ra thì nếu Anh/Chị có những điều gì muốn yêu cầu được xem xét thêm thì hãy viết ra cùng với lý do (Ví dụ: Giới tính của cán bộ điều tra tị nạn)</p>
<p>以上の記載内容は、事実と相違ありません。 Nội dung ghi trên đây là hoàn toàn đúng sự thật.</p> <p>申請者（代理人）の署名 _____ 年 _____ 月 _____ 日 Tên người làm đơn (người đại diện) _____ Năm Tháng Ngày</p>